

越南国家银行

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

编号：16/2014/TT-NHNN

河内，2014年08月01日

通知

关于居住者与非居住者在获准银行使用外币账户及越南盾账户之指引

依据越南国家银行法，第46/2010/QH12号2010年6月16日；

依据组织信用机构法，第47/2010/QH12号2010年6月16日；

依据第28/2005/PL-UBTVQH12号2005年12月13日外汇法令及第06/2013/UBTVQH13号2013年3月18日修订、补充外汇法令若干条款之法令；

依据政府第156/2013/NĐ-CP号2013年11月11日议定，规定越南国家银行之职能、任务、权限及组织结构；

依据外汇管理司司长之建议

越南国家银行行长颁布关于居住者及非居住者于被许可之银行开立及使用外币账户与越南盾账户之指导通告。

第一条·调整范围

1. 本通告规范于被许可之银行开立及使用外币支付账户（以下简称外币账户）及越南盾支付账户（以下简称越南盾帐户）之相关事项，包括：
 - a) 居住者及非居住者之组织及个人之外币帐户；
 - b) 非居住者之组织及个人，以及居住者之外国个人之越南盾账户。
2. 于下列情况下，支付账户使用付款应依照越南国家银行相关规定：
 - a) 用于资本交易之外币帐户及越南盾账户；
 - b) 外币专用账户；
 - c) 以与越南接壤国家之货币开立之账户；
3. 与外币账户及越南盾帐户相关之其他事项，依相关法律规定办理。

第二条·适用对象

1. 商业银行、获准经营及提供外汇服务之外国银行分行（以下简称「被许可的银行」）



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

2. 被许可之银行及获准经营、提供外汇服务之非银行金融机构（以下简称「被许可之信用机构」）。
3. 于被许可之银行使用外币账户之居住者及非居住者之组织及个人。
4. 于被许可之银行使用越南盾账户之非居住者之组织及个人，以及居住者之外国个人。

第三条. 居住者之组织使用外币帐户

居住者之组织得于被许可之银行开立及使用外币帐户办理下列收支交易：

1. 收取：

- a) 收取自国外汇入之外币款项；
- b) 收取由非居住者之组织自境内被许可之银行账户汇出，用于支付出口货物及服务款项之外币；
- c) 退还机构为派驻国外出差之员工提取但未使用完毕之外币现金。当将外币现金存入账户时，机构应向被许可银行出示与从账户提取资金相关之证明文件，以及经口岸海关确认载明携入外币现金金额之出入境申报表。经口岸海关确认之出入境申报表，自该申报表所载入境日期起六十（60）日内，始具有机构将外币现金存入外币账户之效力；
- d) 收取来自境内合法收入来源之外币，包括：
 - 自被许可之信用机构购买汇入之外币；
 - 对于依越南国家银行关于在越南境内使用外汇之规定得收取外币之情形，得收取汇入之外币或将外币现金存入账户。

2. 支付：

- a) 向被许可之信用机构出售外币之支出；
- b) 依外汇管理相关法律规定，办理经常项目交易及资本项目交易之导出及支付；
- c) 依越南国家银行之规定，将外币兑换为其他外币之支出；
- d) 将外币兑换为其他外币支付工具之支出；
- d) 为派遣出国执行公务之机构人员提取外币现金之支出；
- e) 以汇出或提取外币现金之方式，向非居住者及居住者之外国个人支付薪资、奖金及津贴之支出；
- g) 依越南国家银行关于在越南境内使用外汇之规定，办理得以外币于境内支付之交易之导出及支付；
- h) 依外汇管理相关法律规定，办理其他合法交易之导出。



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

第四条. 居住者之个人使用外币账户

在下列情况居住者个人可于被许可之银行开立并使用外币账户，以进行如下收支交易：

1. 收取：

- a) 收取自国外汇入之外币款项；
- b) 收取非居住者之组织自其于境内被许可银行开立之账户汇出，用于支付货物及服务出口款项之外币；
- c) 收取自境外携入之外币现金；外币现金存入账户须依外汇管理相关规定取得海关口岸之确认；
- d) 收取境内合法来源之外币收入，其包括：
 - 居住者中的外国个人得收取工资、奖金及各项补贴，并得以越南境内合法来源之越南盾资金购买外币。
 - 其他依外汇管理相关法规规定之合法收入来源。

2. 支付：

- a) 向被许可之信用机构出售外币之支出；
- b) 依外汇管理相关法规，进行流动及资本项目交易之汇款与支付；
- c) 依越南国家银行规定兑换其他外币并进行支付；
- d) 兑换为其他外币支付工具并进行支付；
- d) 依法规定之赠与支出；
- e) 提取外币现钞；
- g) 居住者之外国个人得将款项汇往境外；
- h) 越南人民居住者在被许可银行转换外币存款
- i) 根据越南国家银行关于在越南领土上使用外汇的规定，允许为境内核准的交易进行外汇汇款和结算

3. 使用账户中的外币进行遗产分割，应依相关法律规定执行。

第五条. 非居住者组织之外币帐户的使用

非居住者组织得使用在许可银行开立之外币账户，以进行下列收支交易：

1. 收取：

- a) 收取自国外汇入之外币款项；
- b) 自其他非居住者组织在国内之外币帐户转账收取之外币；



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

c) 退还机构为派驻国外出差之员工提取但未使用完毕之外币现金至原提取之被许可银行。当将外币现金存入账户时，机构应向被许可银行出示与从账户提取资金相关之证明文件，以及经口岸海关确认载明携入外币现金金额之出入境申报表。经口岸海关确认之出入境申报表，自该申报表所载入境日期起六十（60）日内，始具有机构将外币现金存入外币账户之效力；

d) 自国内合法收入来源收取之外币，包括：

- 自被许可之信用机构以转账方式购买外币之收入；
- 依越南国家银行关于在越南境内使用外汇之规定，得在国内收取外币之情形，得以转账方式收取外币或将外币现金存入账户。

2. 支付

a) 向被许可之信用机构卖出外币；

b) 依照外汇管理法律规定，为经常交易、资本交易进行汇款及支付；

c) 依照越南国家银行规定兑换成其他外币；

d) 兑换成其他以外币计价之支付工具；

d) 提取外币现金支付给受组织派遣出国工作之个人；

e) 以转账或提领现金方式支付薪资、奖金、津贴予非居住者及居住者之外国个人；

g) 汇出至国外或转账至其他非居住者之外币账户；

h) 向居住者支付货品及服务出口之款项

i) 根据越南国家银行关于在越南领土上使用外汇之规定，为境内允许以外汇支付之交易进行汇款及支付。

第六条 . 非居住者个人外币账户之使用

非居住者个人得使用在许可银行开立之外币账户，进行下列收支交易：

1. 收取

a) 收取自国外汇入之外币转账款项；

b) 收取自国外携入之外币现金。将外币现金存入账户时，须依外汇管理法律规定取得口岸海关之确认；

c) 收取自其他非居住者个人于国内之外币账户转账之外币；

d) 收取自国内其他合法收入来源之外币，包括：

- 薪资、奖金、津贴，以及以合法越南盾资金来源购买外币；



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

- 依外汇管理法律规定之其他合法收入。

2. 支付：

- a) 向被许可之信用机构卖出外币；
- b) 依照外汇管理法律规定，为经常交易、资本交易进行汇款及支付；
- c) 依照越南国家银行规定兑换成其他外币；
- d) 兑换成其他以外币计价之支付工具
- d) 依法规定进行捐赠、赠与之支付；
- e) 提取外币现钞；
- g) 汇出至国外或转账至其他非居住者个人之外币账户；
- h) 根据越南国家银行关于在越南领土上使用外汇之规定，为境内允许以外汇支付之交易进行汇款及支付。

3. 账户内外币用于遗产分割者，应依相关法律规定办理。

第七条. 非居住者组织、非居住者个人及外籍居住者个人越南盾账户之使用

非居住者组织、非居住者个人及外籍居住者个人得使用在许可银行开立之越南盾账户，进行下列收支交易：

1. 收入

- a) 向被许可之信用机构卖出外币之收入；
- b) 取自越南境内合法收入来源之款项，包括：
 - 提供货品、服务之转账收款；
 - 薪资、奖金、津贴及各项费用之收入；
 - 其他以越南盾取得之合法收入来源。

2. 支出

- a) 在越南境内支付或提取现金以供消费；
- b) 依照外汇管理法律规定，为经常交易、资本交易进行汇款及支付；
- c) 依法规定进行捐赠、赠与之支出（适用于非居民个人及外籍居民个人）；
- d) 在被许可之信用机构购买外币并汇出国外；
- d) 支付予越南法律允许之其他目的。

3. 非居民个人及外籍居民个人账户内之越南盾用于遗产分割者，应依相关法律规定办理。



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

第八条. 同一账户持有人名下账户间之外币及越南盾资金调拨。

1. 居住者及非居住者之组织、个人，得于其在不同许可银行开立之外币账户之间，或于同一许可银行体系内开立之外币账户之间，进行外币转账调拨。但居住者为组织者，依越南国家银行关于经济集团及国有总公司外币买卖之规定，不得进行外币调拨之情形除外。
2. 非居住者之组织、非居住者个人及外籍居住者个人，得于其在不同许可银行开立之越南盾账户之间，或于同一许可银行体系内开立之越南盾账户之间，进行越南盾转账调拨。

第九条. 许可信用机构及居住者、非居住者组织与个人之责任

1. 许可信用机构负有下列责任：

- a) 执行本通知之规定，并指导客户依本通知规定办理。
- b) 订定、检查并保存相关文件及凭证，以确保实际交易符合其正当目的，并遵守本通函及相关法律规定。

2. 相关组织及个人负有下列责任：

- a) 严格遵守本通函之规定；
- b) 于办理外汇交易时，应依许可信用机构之规定出示相关文件及凭证，并就其所提供予许可信用机构之文件及凭证之真实性，依法承担法律责任。

第十条. 违反处理

组织、个人违反本通知规定者，依其违规性质及情节轻重，将依法处理。

第十一条. 施行条款

1. 本通知自2014年9月15日起生效施行。
2. 越南国家银行办公室主任、外汇管理司司长、该行所属相关单位主管、越南国家银行各省及中央直辖市分行行长，以及各许可信用机构之董事会主席、成员会主席、总经理（行长），负责组织实施本通知。

送达：

- 如第十一条第二款所列；
- 越南国家银行领导层；
- 政府办公室；
- 司法部（供查核）；
- 公报；
- 存档：办公室、外汇管理司。

代签总督

副总督

黎明兴

~ 恒利翻译，谨供参考 ~



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2014

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ, TÀI KHOẢN ĐỒNG VIỆT NAM CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ, NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ TẠI NGÂN HÀNG ĐƯỢC PHÉP

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn sử dụng tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam của người cư trú người không cư trú tại ngân hàng được phép.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn việc sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ (sau đây gọi là tài khoản ngoại tệ), tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam (sau đây gọi là tài khoản đồng Việt Nam) tại các ngân hàng được phép bao gồm:

a) Tài khoản ngoại tệ của người cư trú, người không cư trú là tổ chức cá nhân;

b) Tài khoản đồng Việt Nam của người không cư trú là tổ chức, cá nhân người cư trú là cá nhân nước ngoài.

2. Việc sử dụng tài khoản thanh toán trong các trường hợp sau được thực hiện theo các quy định khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam để phục vụ cho các giao dịch vốn;

b) Tài khoản chuyên dùng ngoại tệ;

c) Tài khoản đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam.

3. Các nội dung khác liên quan đến tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi là ngân hàng được phép).

2. Ngân hàng được phép, tổ chức tín dụng phi ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi là tổ chức tín dụng được phép).

3. Người cư trú, người không cư trú là tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản ngoại tệ tại các ngân hàng được phép.

4. Người không cư trú là tổ chức, cá nhân, người cư trú là cá nhân nước ngoài sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại các ngân hàng được phép.

Điều 3. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người cư trú là tổ chức

Người cư trú là tổ chức được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;

b) Thu ngoại tệ chuyển khoản thanh toán tiền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ từ tài khoản của người không cư trú là tổ chức mở tại ngân hàng được phép ở trong nước;

c) Nộp lại số ngoại tệ tiền mặt của tổ chức rút ra cho nhân viên đi công tác ở nước ngoài nhưng chỉ tiêu không hết tại ngân hàng được phép đã rút tiền. Khi nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản, tổ chức xuất trình cho ngân hàng được phép chứng từ liên quan đến việc rút tiền từ tài khoản và Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt mang vào. Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu chỉ có giá trị cho tổ chức gửi ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhập cảnh ghi trên Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh;

d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp trong nước, bao gồm:

- Thu từ việc mua ngoại tệ chuyển khoản tại các tổ chức tín dụng được phép;

- Thu ngoại tệ chuyển khoản hoặc nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản đối với các trường hợp được thu ngoại tệ trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Chi:

- a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;
- đ) Chi rút ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân làm việc cho tổ chức khi được cử ra nước ngoài công tác;
- e) Chi chuyển khoản hoặc rút ngoại tệ tiền mặt để trả lương, thưởng, phụ cấp cho người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài;
- g) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam;
- h) Chi chuyển khoản cho các giao dịch hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 4. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người cư trú là cá nhân

Người cư trú là cá nhân được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

- a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;
- b) Thu ngoại tệ chuyển khoản thanh toán tiền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ từ tài khoản của người không cư trú là tổ chức mở tại ngân hàng được phép ở trong nước;
- c) Thu ngoại tệ tiền mặt từ nước ngoài mang vào. Ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản phải có xác nhận của Hải quan cửa khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp trong nước, bao gồm:
 - Người cư trú là cá nhân nước ngoài được thu các khoản lương, thưởng phụ cấp, mua ngoại tệ từ nguồn đồng Việt Nam hợp pháp;
 - Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Chi:

- a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;
- đ) Chi cho, tặng theo quy định của pháp luật;
- e) Chi rút ngoại tệ tiền mặt;
- g) Chi chuyển ra nước ngoài đối với người cư trú là cá nhân nước ngoài;
- h) Chi chuyển sang gửi tiết kiệm ngoại tệ tại ngân hàng được phép đối với người cư trú là công dân Việt Nam;
- i) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Việc sử dụng ngoại tệ trên tài khoản để chia thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 5. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú là tổ chức

Người không cư trú là tổ chức được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

- a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;
- b) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác ở trong nước;
- c) Nộp lại số ngoại tệ tiền mặt của tổ chức rút ra cho nhân viên đi công tác ở nước ngoài nhưng chỉ tiêu không hết tại ngân hàng được phép đã rút tiền. Khi nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản, tổ chức xuất trình cho ngân hàng được phép chứng từ liên quan đến việc rút tiền từ tài khoản và Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt mang vào. Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu chỉ có giá trị cho tổ chức gửi ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhập cảnh ghi trên Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh;
- d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp trong nước, bao gồm:
 - Thu từ việc mua ngoại tệ chuyển khoản tại các tổ chức tín dụng được phép;

- Thu ngoại tệ chuyển khoản hoặc nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản đối với các trường hợp được thu ngoại tệ trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Chi:

- a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;
- đ) Chi rút ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân làm việc cho tổ chức khi được cử ra nước ngoài công tác;
- e) Chi chuyển khoản hoặc rút tiền mặt để trả lương, thưởng, phụ cấp cho người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài;
- g) Chi chuyển ra nước ngoài hoặc chuyển khoản sang tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác;
- h) Chi thanh toán tiền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cho người cư trú;
- i) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 6. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú là cá nhân

Người không cư trú là cá nhân được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

- a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;
- b) Thu ngoại tệ tiền mặt từ nước ngoài mang vào. Ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản phải có xác nhận của Hải quan cửa khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác ở trong nước;
- d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp khác trong nước, bao gồm:
 - Lương, thưởng, phụ cấp, mua ngoại tệ từ nguồn đồng Việt Nam hợp pháp;

- Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Chi:

a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;

b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;

đ) Chi cho, tặng theo quy định của pháp luật;

e) Chi rút ngoại tệ tiền mặt;

g) Chi chuyển ra nước ngoài hoặc chuyển khoản sang tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác;

h) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Việc sử dụng ngoại tệ trên tài khoản để chia thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 7. Sử dụng tài khoản đồng Việt Nam của người không cư trú là tổ chức, cá nhân và người cư trú là cá nhân nước ngoài

Người không cư trú là tổ chức, cá nhân và người cư trú là cá nhân nước ngoài được sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

a) Thu từ việc bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;

b) Thu từ các nguồn thu hợp pháp tại Việt Nam, bao gồm:

- Thu chuyển khoản từ việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ;

- Thu nhập từ lương, thưởng, phụ cấp, thu các loại phí;

- Các nguồn thu hợp pháp khác bằng đồng Việt Nam.

2. Chi:

- a) Chi thanh toán hoặc rút tiền mặt để chi tiêu tại Việt Nam;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi cho, tặng theo quy định của pháp luật (đối với người không cư trú là cá nhân, người cư trú là cá nhân nước ngoài);
- d) Chi mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để chuyển ra nước ngoài;
- đ) Chi cho các mục đích khác được pháp luật Việt Nam cho phép.

3. Việc sử dụng đồng Việt Nam trên tài khoản của người không cư trú là cá nhân, người cư trú là cá nhân nước ngoài để chia thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 8. Điều chuyển ngoại tệ, đồng Việt Nam giữa các tài khoản của một chủ tài khoản

1. Người cư trú, người không cư trú là tổ chức, cá nhân được điều chuyển ngoại tệ chuyển khoản giữa các tài khoản ngoại tệ của chính tổ chức, cá nhân đó mở tại ngân hàng được phép khác nhau hoặc mở trong cùng hệ thống của một ngân hàng được phép, trừ trường hợp người cư trú là tổ chức không được điều chuyển ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc mua bán ngoại tệ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.
2. Người không cư trú là tổ chức, cá nhân và người cư trú là cá nhân nước ngoài được điều chuyển đồng Việt Nam chuyển khoản giữa các tài khoản đồng Việt Nam của chính tổ chức, cá nhân đó mở tại ngân hàng được phép khác nhau hoặc mở trong cùng hệ thống của một ngân hàng được phép.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được phép và người cư trú, người không cư trú là tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm:
 - a) Thực hiện và hướng dẫn khách hàng thực hiện các quy định tại Thông tư này;
 - b) Quy định, kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và chứng từ phù hợp để đảm bảo các giao dịch thực tế được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật.
2. Tổ chức và cá nhân có liên quan khác có trách nhiệm:
 - a) Thực hiện nghiêm túc các quy định tại Thông tư này;
 - b) Xuất trình các giấy tờ, chứng từ theo quy định của tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện các giao dịch ngoại hối và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại giấy tờ, chứng từ đã xuất trình cho tổ chức tín dụng được phép.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014.
2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng được phép chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 11;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu VP, Vụ QLNH.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Lê Minh Hưng